

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09-6-2026
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa chị Th và anh D”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thuý Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Bình;

Ông Phạm Đức Phi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 101/2026/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 12/6/1988; Căn cước công dân số 036188005511 cấp ngày 29/5/2021; Nơi cư trú: Xóm A, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh ngày 21/6/1983; Căn cước công dân số 036083006522 cấp ngày 03/01/2025; Nơi cư trú: Xóm A, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Chị T và anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 16/4/2026, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 30/10/2007 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Chị và anh D đã ly thân từ cách đây 07 năm, từ khi ly thân đến nay cả hai không liên hệ, thăm hỏi, quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay

chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn đề nghị ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là Nguyễn Công S sinh ngày 06/11/2008 và Nguyễn Đức T1 sinh ngày 26/10/2014. Hiện nay hai con chung đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi hai con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không bắt buộc anh D cấp dưỡng, nếu anh D tự nguyện cấp dưỡng cho con thì chị đồng ý nhận.

Về tài sản và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh xác nhận việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Theo anh D, do vợ chồng thường bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã sống ly thân từ cách đây 07 năm, trong thời gian ly thân anh và chị T không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh D xác định cuộc sống chung không thể hàn gắn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh D1 xác nhận anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Công S sinh ngày 06/11/2008 và Nguyễn Đức T1 sinh ngày 26/10/2014, hiện hai con sống cùng chị T. Do tính chất công việc của anh phải làm ăn xa, thường xuyên không có mặt tại địa phương nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con, do đó anh tự nguyện đồng ý giao cả 2 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh D1 tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi cháu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Duy xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi ý kiến cháu Nguyễn Công S và cháu Nguyễn Đức T1 đều có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì được tiếp tục ở với chị T để thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T; xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn D. Về con chung,

căn cứ Điều 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Công S và Nguyễn Đức T1; ghi nhận sự tự nguyện của anh D cấp dưỡng nuôi con 02 triệu đồng/cháu/tháng đến khi con chung thành niên. Về tài sản và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh Nguyễn Văn D. Tại thời điểm thụ lý vụ án, anh Nguyễn Văn D có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại xóm A, xã N, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh Ninh Bình.

Chị T và anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/2007 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình). Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì giữa chị T và anh D đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng sâu sắc về quan điểm sống và tính cách, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, không có sự chia sẻ, thấu hiểu. Mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ 07 năm nay, trong thời gian ly thân hai bên hoàn toàn cắt đứt liên lạc, không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị ly hôn, anh D cũng nhất trí. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn anh Nguyễn Văn D.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Chị T và anh D đều xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Công S, sinh ngày 06/11/2008 và cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 26/10/2014. Hiện tại, hai con chung đang ở cùng với chị T, sinh hoạt và học tập ổn định tại phường N,

tỉnh Ninh Bình. Xét lời trình bày của nguyên đơn về việc có đủ điều kiện nuôi dưỡng 02 con và trình bày của bị đơn về việc tự nguyện giao 02 con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Trên cơ sở xem xét điều kiện hoàn cảnh của các bên, đối chiếu nguyện vọng của con chung, để bảo đảm quyền lợi chính đáng và sự phát triển về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao 02 con chung là cháu Nguyễn Công S và cháu Nguyễn Đức T1 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn D về việc cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/cháu/tháng.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Các đương sự thống nhất trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Công S, sinh ngày 06/11/2008 và cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 26/10/2014 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn D về việc cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi con chung là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*)/tháng, tính từ tháng 7/2026 cho đến khi hai con chung thành niên.

Anh Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; đồng thời anh D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

3. Về nghĩa vụ thi hành: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải thi hành cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 3095 ngày 18 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Anh Duy phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Nam Minh, Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thuý Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Bình Phạm Đức P